

HÌNH THỨC CƯ TRÚ TRÊN NỀN ĐẤT ĐẮP THỜI TIỀN SỬ TẠI DI TÍCH RẠCH NÚI QUA TƯ LIỆU KHAI QUẬT NĂM 2012

LÊ HOÀNG PHONG*

Hình thức cư trú trên nền đất đắp là một trong những loại hình di tích đặc trưng nổi bật của các di tích thời tiền sử trên địa bàn tỉnh Long An. Loại hình này phản ánh khả năng thích nghi và ứng phó của con người thời tiền sử với thiên nhiên, khả năng tác động - cải biến điều kiện tự nhiên phù hợp với nhu cầu tồn tại cũng như trình độ phát triển của cộng đồng cư dân thời kỳ này. Khu vực cư trú cổ tại di tích Rạch Núi được tạo nên bằng đất sét, cát, nhuyễn thể và cây rừng, nền đất được nén và có nhiều vết cháy cứng tạo thành các nền cư trú khô ráo. Cuộc khai quật năm 2012 đã xác định được di tích cư trú gồm hàng chục giai đoạn đắp và gia cố các nền đất, trên đó là vết tích của các cấu trúc lợp bằng thực vật, là nơi cư trú của người cổ trong hơn 200 năm. Trong khung thời gian này, 13 giai đoạn xây dựng chính đã được xác định, theo đó từng nền tầng và tất cả các cấu trúc trên đó được thay thế liên tiếp.

Từ khóa: Rạch Núi, di chỉ cư trú, nền đất đắp, thời tiền sử

Nhận bài ngày: 21/9/2022; *đưa vào biên tập:* 22/9/2022; *phản biện:* 29/9/2022; *duyet đăng:* 05/11/2022

1. GIỚI THIỆU

1.1. Lịch sử phát hiện và nghiên cứu

Di tích khảo cổ học Rạch Núi phân bố trên một gò đất cao 5m so với mực nước biển, có đường kính khoảng 70 - 100m, thuộc địa bàn xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Di tích nằm trên không gian sinh lầy thuộc

vùng ngập mặn cửa sông của hệ thống sông Vàm Cỏ, xung quanh là mạng lưới sông lạch dày đặc, quanh năm bị ngập mặn. Trên đỉnh gò là Linh Sơn Tự, dưới chân gò có một con rạch (Rạch Núi), chảy vòng từ phía tây qua phía đông và đổ ra sông Cần Giuộc.

Di tích Rạch Núi được phát hiện đầu tiên vào năm 1937. Từ 1937 đến 1971, có một số học giả đã đến điều tra, khảo sát như: L. Malleret, M. Colani, P. Levy,

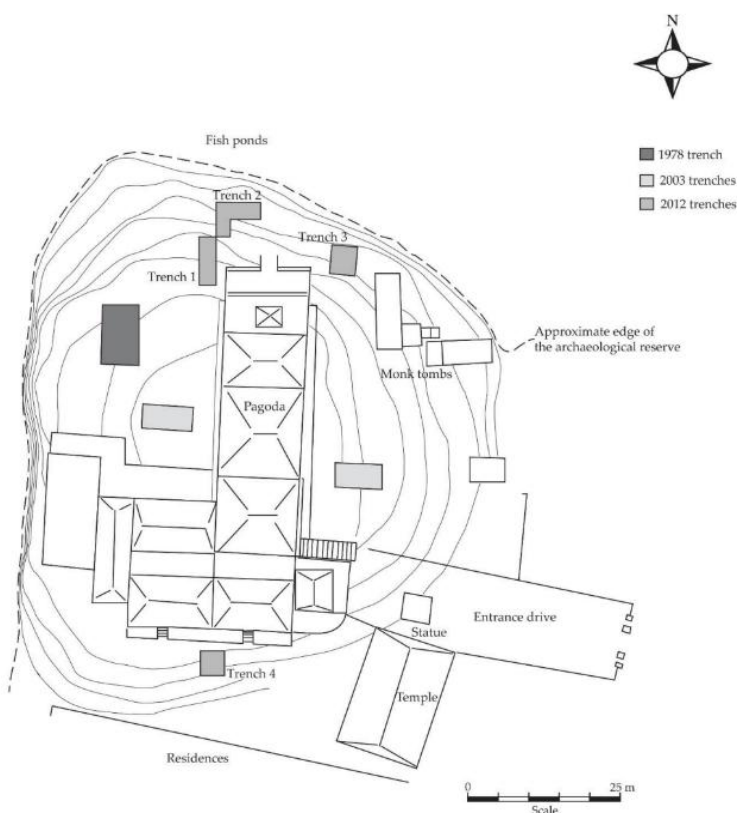
* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

H. Fontaine và Hoàng Thị Thân... L. Malleret cho rằng di tích này thuộc thời đại đá mới, H. Fontaine xếp Rạch Núi vào nhóm di tích hậu đá mới - đồng thau (dẫn theo Phạm Quang Sơn, 1978). Năm 1978, di tích Rạch Núi được khai quật lần đầu tiên với sự phối hợp của Ban Khảo cổ và Bảo tàng tỉnh Long An, một hố khai quật được thực hiện có diện tích 60m² (6m x 10m) cho thấy tầng văn hóa của di tích có độ dày khoảng 5m. Hiện vật thu được gồm rìu - cuốc

bàn mài... bằng đá, một hiện vật bằng xương mai rùa. Đồ gốm được chia thành hai loại: gốm thô và gốm mịn, trong đó gốm thô chiếm khoảng 90% gồm các loại hình hiện vật như vò, nồi, tô, bát và những chiếc lọ rất nhỏ. Phạm Quang Sơn (1978) đoán định niên đại di tích tiền sử Rạch Núi khoảng 3.000 năm cách ngày nay và xếp Rạch Núi vào truyền thống văn hóa tiền sử Đông Nam Bộ nhưng cũng có thể hiện sắc thái địa phương, nhằm thích nghi với môi trường sống của vùng đầm lầy ven biển.

Đầu năm 2003, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà Nội) phối hợp với Bảo tàng tỉnh Long An khai quật lần thứ hai di tích

Hình 1. Bản đồ địa hình và phân bố các hố khai quật



Nguồn: Trung tâm Khảo cổ học.

Rạch Núi, với hai hố ở phía đông và phía tây chánh điện ngôi chùa, tổng diện tích khai quật 76m². Kết quả khai quật cho thấy tính chất của di tích cư trú, tầng văn hóa dày khoảng 5m với nhiều lớp đất cháy kết cứng, lẫn nhiều vỏ nhuyễn thể, xương động vật. Di vật tìm thấy gồm các loại công cụ bằng đá, bằng xương, đồ nhuyễn thể và gốm (Nguyễn Mạnh Thắng, 2003).

Tháng 4 năm 2012, Trung tâm Khảo cổ học (Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ) phối hợp với Bảo tàng tỉnh Long An, Đại học Quốc gia Úc (ANU) và Viện Khảo cổ học (Hà Nội) tiến hành khai quật lần thứ ba di tích Rạch Núi với bốn hố khai quật được mở với tổng diện tích

71m² tại các địa điểm khác nhau xung quanh gò Rạch Núi. Bằng phương pháp xử lý bóc tách theo bối cảnh, khảo cổ đã làm rõ được quy mô của từng mảng nền cư trú. Đồng thời qua các dấu vết thực vật bị cacbon và vôi hóa, cùng các lỗ cột, những người khai quật cũng dựng lại một cách tương đối cấu trúc của các nền nhà. Kết quả các mẫu phân tích thành phần chỉ ra rằng chất liệu vôi (từ vỏ nhuyễn thể nghiền nhỏ), đất sét và các vật liệu cháy đã được sử dụng để làm cứng chắc các nền đất đắp.

1.2. Điều kiện tự nhiên và môi trường

Vào cuối tân sinh (Kainozoi), sau quá trình tân kiến tạo, sông Cửu Long mang theo đất sét, bùn, cát lấp đầy các vùng trũng giữa hai khối nâng Đông Nam Bộ và đông Campuchia, hình thành nên nền trầm tích phù sa cổ Pleistocene có niên đại 700.000 đến 11.000 năm cách ngày nay. Khi mực nước biển rút xuống thấp hơn hiện tại trong thời gian dài, mặt đất bị bào mòn, phong hóa hình thành nên cứng.

Suốt từ Holocene sớm đến 8.000 năm trước, mực nước biển đã cao hơn mức hiện tại và làm ngập các vùng trũng thấp ven biển Nam Bộ. Trong khoảng thời gian 7.200 đến 5.800 năm, hệ thống đồng bằng cửa sông đã phát triển nhanh chóng, ở dạng vùng đất ngập nước và đầm lầy dọc theo các con sông như Vàm Cỏ. Các trầm tích bãi triều rộng và vùng đầm lầy ngập mặn bị chia cắt và chịu ảnh hưởng thường xuyên của thủy triều.

Khoảng thời gian 5.800 đến 4.800 năm mực nước biển đạt mức ổn định tại điểm cao nhất (+2m); và vào 4.800 năm

trước, ngay trước khi con người bắt đầu định cư, nước biển đã bắt đầu rút dần về gần mức hiện tại, vị trí đường bờ biển lúc đó khá gần nơi định cư (như Lộc Giang, An Sơn). Khoảng thời gian sau 4.800 đến nay lập trình châu thổ gần như hiện tại. Khi mực nước biển bắt đầu hạ thấp, điều kiện thủy triều gần bờ nhanh chóng chấm dứt. Thời điểm này sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây đóng vai trò chính trong việc hình thành các tích tụ địa chất. Trầm tích phù sa mới hình thành tỏa ra hai bên tạo thành những đê sông, ngày nay là vùng đất cao ven sông.

Địa hình của thềm phù sa cổ và vùng đất ven sông gồm những gò đất cao cấu tạo bằng cát và sét nằm rải rác giữa những bãi lầy thấp, bên dưới là cát bột, sét và đá ong. Xen lẫn các gò cao là địa hình đồng ngập nước, những dải đất tương đối bằng phẳng, chạy dài theo sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và rất nhiều kênh rạch lớn nhỏ luồn sâu vào bưng, ấp.

Các địa điểm sớm nhất được biết cho đến nay trên đất xám này, dọc theo sông Vàm Cỏ Đông, là các di tích: An Sơn, Lộc Giang, Dinh Ông.

Khi nước biển dâng cao cực đại rồi rút dần, hàng loạt giồng đất ven biển được hình thành, và đằng sau là bãi sinh lầy rộng lớn - Đồng Tháp Mười ngày nay. Khoảng 4.500 năm đến 2.700 năm cách ngày nay, nước biển đã rút đến khu vực Tân An (ngày nay), vùng Đồng Tháp Mười đi vào ổn định và hình thành trên nền trầm tích Pleistocen.

Nhóm di tích phân bố trên các gò đất nổi trong vùng trũng ngập nước, gồm các di tích: Gò Đình, Lò Gạch, Cỏ Sơn

Tự, Gò Ô Chùa, có niên đại khởi đầu muộn hơn, (khoảng sau 3.200 năm) nhưng mang những đặc trưng tiếp nối trong loại hình di vật và phương thức cư trú với các di tích khu vực ven sông Vàm Cỏ Đông.

Vào khoảng sau 3.000 năm cách ngày nay, biển lùi dần, sông tiến ra biển, hình thành các nhóm trầm tích sông biển từ Tân An đến Cần Giuộc. Cho đến đầu Công nguyên, đường bờ biển có lẽ đã lùi về vị trí gần với các vùng phụ cận của thành phố Tân An ngày nay. Địa hình đồng bằng ven biển phía nam Đồng Tháp Mười có địa hình tương đối cao ở quanh thị xã Tân An, các huyện Bến Lức, Thủ Thừa, Tân Trụ, Châu Thành và phía bắc Cần Đức, Cần Giuộc và ven sông Vàm Cỏ. Khu vực đồng bằng ven biển này là nơi sông Đồng Nai và Vàm Cỏ gặp nhau rồi đổ ra biển qua cửa Cần Giờ, Đồng Tranh và Soài Rạp, là kiểu đồng bằng hình thành tại cửa sông, chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều làm tê liệt sức bồi đắp yếu của các sông ít phù sa, làm cho châu thổ ngừng tiến triển. Vùng đồng bằng các loại bần, bình bát, dừa gai, trâm ôi xen lẫn các loại mù u, tre, nhàu... phát triển, khu vực ven biển và cửa sông chịu ảnh hưởng mạnh của biển thì có các loài như mắm, đước, bần, dừa nước. Trong đó khu vực di tích Rạch Núi, ngày nay vẫn được bao bọc bởi mạng lưới sông và ảnh hưởng của thủy triều nước lợ, với dấu tích rừng ngập mặn và cây dừa nước.

2. HÌNH THỨC CƯ TRÚ CỦA CƯ DÂN CỔ TẠI DI TÍCH RẠCH NÚI

2.1. Phương thức xây dựng nơi cư trú

Kết quả khai quật năm 2012 cho thấy Rạch Núi là một gò được tạo bởi hàng chục lớp đất đắp và gia cố các nền đất, phía trên được lợp bằng vật liệu phụ, là nơi cư trú của người cổ trong hơn 200 năm. Di vật khai quật ở Rạch Núi gợi ý rằng cư dân cổ chọn Rạch Núi cư trú không phải ngẫu nhiên, mà được tính toán cẩn thận ngay từ khi bắt đầu định cư. Mặt đất ban đầu được làm sạch, sau đó trải một lớp gôm và hỗn hợp đất sét trộn với các mảnh nhuyễn thể được đầm để tạo nền móng, nhằm định cư lâu dài. Từ rất sớm, cư dân cổ đã dùng vỏ nhuyễn thể và đất nung để tạo các nền cư trú cao ráo, có kích thước tương đối lớn và chứa các cấu trúc không gian ngang dọc bằng các thanh dầm gỗ, có thể có phần mái được lợp bằng lá cây.

Hầu hết các hố khai quật đều có hiện tượng đắp đất làm nhà, tạo nên một vùng cư trú rộng lớn trên toàn bộ gò đất hiện tại. Hình thức cư trú sinh hoạt là hiện tượng đắp đất tạo nền nhà, thể hiện ở các giai đoạn khác nhau.

Giai đoạn đầu, tương ứng với lớp 1 đến lớp 7 trong địa tầng các hố khai quật, qua những dấu tích sinh hoạt mà con người để lại như nền đất đắp, lỗ cột, than tro, xương răng động vật, xương cá và cả phân của người và động vật. Nền móng để xây dựng ban đầu xuất hiện bên trên nền đất sét tự nhiên, được bao phủ bởi một lớp cứng, ken chặt các khối gôm vỡ và đất sét, có độ dày thay đổi (0,2 - 0,3m). Lớp trầm tích rất tối màu, chứa than và tro nhiều, chồng lên lớp này, gợi ý việc sử dụng lửa để làm sạch và gia cố bề mặt. Lớp này được ghi nhận trong tất cả các hố

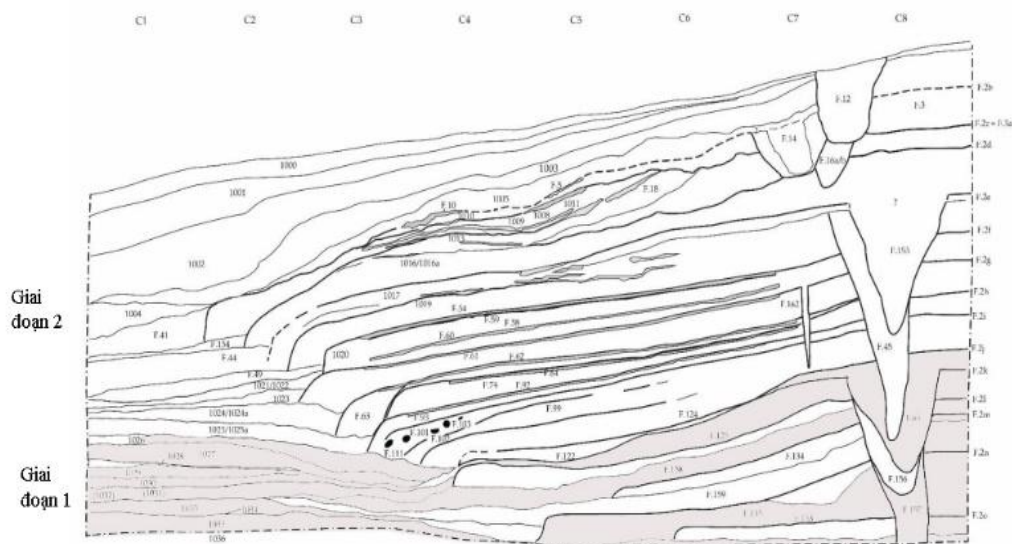
mảnh vỡ vật dụng gốm sinh hoạt (nồi, vò, bát, đồ gốm hình cầu, cà ràng...), mảnh vỡ công cụ đá, vỏ nhuyễn thể các loại (nghêu, ốc), xương động vật, xương cá, quả dừa nước, chất thải (phân), hạt cây... Các dấu vết hạt cây, chất thải sinh hoạt, cùng với loại nhuyễn thể có nguồn gốc biển được tìm thấy rất nhiều do đặc điểm của vùng sinh lầy trũng thấp. Môi trường sinh sống của cư dân cổ trong giai đoạn này thường ngập và yếu tố biển có xu hướng mạnh hơn.

Trong giai đoạn 2, tương ứng với lớp 8 về sau, các hoạt động cư trú sôi nổi hơn giai đoạn 1 với nhiều lớp đất đắp nằm chồng xếp lên nhau và có sự liên kết với các lớp đất đắp trong các hố khai quật H1 và H2, do đó có thể thấy hoạt động cư trú được rộng khắp khu vực gò đất này. Các vết tích lỗ cọc cho thấy cư dân sử dụng các loại gỗ có đường kính trung bình 15cm để làm nhà. Nền đất đắp dạng nhà cho thấy cư dân đã có những cách thức cư trú tiến bộ, thích nghi với môi trường đất thấp. Từ những

nền đất đầu tiên đơn sơ ngay trên bề mặt sinh thổ và dần dần là các nền được gia cố thêm chồng lên các nền cũ và được nung làm cho nền đất càng về sau càng cứng chắc. Kết quả sàng lọc đã tìm thấy rất nhiều xương cá, xương các loài động vật được cư dân nơi đây dùng làm thực phẩm là kỳ đà, heo, chó, cá sấu, rùa... đây là các loài thuộc hệ sinh thái vùng thấp.

Tại tất cả các hố khai quật đều ghi nhận dấu vết các nền đất cứng, một số nơi rất cứng có thể do bị nung trong quá trình sinh hoạt. Các nền đất này được đắp nhằm tạo một bề mặt tương đối phẳng (một số nền đất có độ nghiêng nhẹ) để người cổ có thể cư trú trên đó. Lớp nền đất đắp dày trung bình khoảng 10 - 15cm, một số nơi dày hơn, xen giữa các nền đất đắp là những lớp mỏng tàn tích của quá trình sinh hoạt như mảnh gốm, than tro, xương động vật, vỏ nhuyễn thể (sò, ốc),... cũng như rải rác các công cụ lao động bằng đá, bằng mai-yếm rùa.

Hình 3. Các nền cư trú nhìn từ mặt cắt địa tầng vách đông hố H1



Nguồn: Trung tâm Khảo cổ học.

Kết quả khai quật đã xác định được tổng cộng 115 nền đất đắp, cho thấy, từ khi những cư dân cổ đến đây sinh sống, họ đã đắp những nền đất đầu tiên, phủ lên bên trên một lớp gốm.

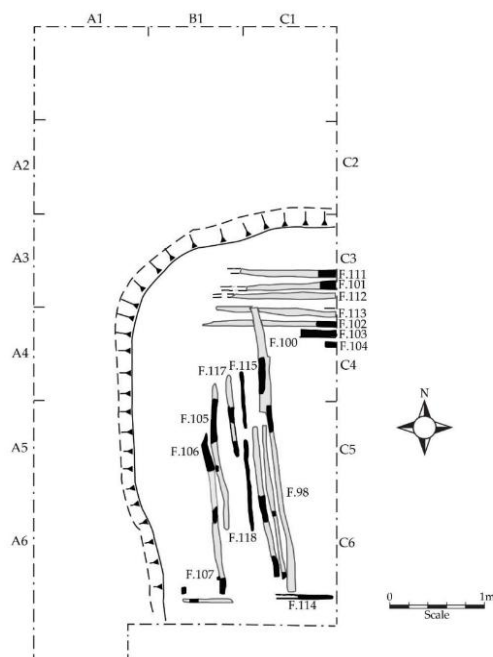
Các nền đất cư trú có một khoảng cách nhất định, theo ghi nhận khoảng cách đó vào khoảng 4 - 5m. Hướng phân bố của các nền đất này dường như được đắp song song nhau một cách có chủ ý. Giữa các nền đất là các tàn tích của quá trình sinh hoạt, các mảnh gốm, than tro và cả phân người, phân động vật,... Theo thời gian, các nền cư trú này được đắp chồng lên lớp dưới để tạo một bề mặt cư trú mới. Trên bề mặt các nền đất là dấu vết của những sinh hoạt thường nhật, các mảnh vỡ đồ gốm vương vãi, các vỏ sò ốc, xương cá, xương thú bị vát trên bề mặt nền, ngoài ra còn dấu vết của các bếp lửa, tất cả tàn tích sinh hoạt thường nằm trong lớp đất màu xám xanh, hay nâu. Bên trên là một nền đất được đắp vào giai đoạn muộn hơn và cứ như thế, nhiều nền đất được đắp chồng xen kẽ lên các lớp cư trú. Các nền đất muộn hơn được đắp chồng lên lớp trước và do đó các nền đất muộn rộng dần về các phía.

Hiện tượng đắp thêm các nền đất lên trên nền cũ được ghi nhận ở các hố khai quật. Tại hố H1 xác định có ít nhất mười lần đắp nền mới chồng lên nền cũ và rìa cạnh của nền đất muộn nhất đã mở rộng khoảng 4m so với nền đất sớm nhất. Giai đoạn tiếp theo đã có dấu tích sự xây dựng của ít nhất 15 nền đất đắp. Các nền chủ yếu có hình chữ nhật, mỗi lớp nền được nâng lên khoảng 20 - 30cm trên mặt đất xung quanh và có bề mặt tương đối phẳng. Hầu hết các

trường hợp cho thấy, giai đoạn sau của việc xây dựng, nền nhà thường lớn hơn một chút so với giai đoạn trước. Kỹ thuật xây dựng có sự phát triển tiến bộ và tăng dần độ phức tạp trong kết cấu theo thời gian. Các nền gia cố đắp đất ở giai đoạn sớm nhất (1 - 6) chỉ đơn giản bằng đất sét và nện cứng. Từ giai đoạn 2 trở đi, một phần bổ sung bề mặt đất nện rất cứng dài khoảng 2m (bắc-nam) được nối dài vào phía bắc. Khu vực này bao gồm đất sét được gia cố và phủ một lớp mỏng màu trắng kem xám, gồm nhiều than và những mảnh gốm nhỏ. Phân tích XRD (X-ray diffraction - Nhiễu xạ tia X) đánh giá các bề mặt này bao gồm silicat và canxi cacbonat.

Thành phần canxi cacbonat có thể là kết quả của việc sử dụng vôi vữa (từ vỏ nhuyễn thể) để làm chất kết dính. Cấu trúc thực vật sử dụng trong xây dựng, liên kết các bề mặt sàn được thể hiện qua các lỗ cột, các vị trí thanh ngang và dấu vết của vật liệu lát sàn, bị cacbon hóa. Một số trường hợp được silic hóa cho thấy tàn tích của lá (có thể là dừa nước) được che phủ trên các bề mặt nền. Trên bề mặt các nền đất giai đoạn muộn cũng tìm thấy các dấu vết lỗ cột, các thanh ngang kết nối với cột tạo thành một cấu trúc đối xứng. Qua một số dấu vết từ khai quật có thể thấy người cổ Rạch Núi có sử dụng một số loài cây thân gỗ, đường kính khoảng 7 - 12cm để dựng các cấu trúc có thể là nhà. Ngoài ra, họ còn sử dụng tre để tạo khung đỡ liên kết các cột, dấu vết để lại là các vệt than cháy chạy song song, ở giữa rỗng. Trên bề mặt của lớp nền gia cố đắp đất, có những chỗ dày đặc lớp mùn thực vật còn quan sát

Hình 4. Cấu trúc vách bao quanh nền đất đắp tại hố H1



Nguồn: Trung tâm Khảo cổ học

được có dạng lá dài, với các sớ dọc chạy song song, có thể là lá dừa nước? đây có thể là các lớp lá để lợp mái bị sụp xuống hay chúng được trải trên các nền đất.

Việc tạo dựng cấu trúc vách bao quanh phạm vi nền đất đắp cũng được ghi nhận thể hiện các rãnh song song và chạy dọc theo các cạnh trên và dưới của nền nhà, cách nhau khoảng 1m đã được ghi lại dọc theo phía tây và ngoại vi phía bắc. Sự hiện diện của một loạt các rãnh tròn như vậy gợi ý những đầm đờ này đã được đặt có chủ ý trong quá trình xây dựng, sau đó bị vôi hóa. Một cấu trúc khác cũng được thể hiện bởi các dấu vết thanh gỗ ngang và dọc đã được khôi phục trong giai đoạn muộn hơn, bao gồm một khu vực của nền nhà rộng hơn. Một loạt các thanh gỗ bị cacbon hóa nằm theo hướng tây - đông,

được sắp xếp song song với nhau ở cuối phía bắc của nền đất. Các thanh gỗ có đường kính nhỏ hơn đã được đặt vuông góc với các thanh bên dưới. Hình thái rỗng của mảnh than (của ít nhất một trong số này) cho thấy vật liệu xây dựng cơ bản có thể là những thanh tre.

Các vết tích tại Rạch Núi cho thấy cột có thể sử dụng chân kê, thay vì đóng sâu vào nền đất. Các nền ở Rạch Núi được bao quanh bởi các rãnh đầm và các cột dọc theo lề của nền. Kích thước của các lỗ cột gợi ý một loại gỗ nhẹ, cấu trúc giống như hàng rào, có lẽ để phân định ranh giới, ngăn cách với các khu vực xung quanh. Các dấu vết gỗ ở một bên và một bề mặt phẳng ở mặt kia cho thấy những hàng rào hoặc các bức ngăn này giống như kiểu bằng phen và dậu. Trong giai đoạn muộn, một số kiến trúc nhỏ hơn đã được xây dựng ở phía bắc của các nền chính. Chức năng của những cấu trúc nhỏ này vẫn chưa được biết rõ, nhưng sự tập trung lớn của chất thải sinh học liên kết với một trong những công trình phụ cho thấy ít nhất một phần của khu vực này là khu vệ sinh hoặc nuôi nhốt động vật.

Phân tích niên đại, cho thấy Rạch Núi tồn tại trong khoảng 3.555 - 3.405 và 3.385 - 3.845 calBP, với xác suất 94,5% và khu định cư đã được sử dụng trong khoảng từ 45 đến 210 năm. Trong khung thời gian này, 13 giai đoạn tạo dựng chính đã được xác định, theo đó từng nền tầng và tất cả các cấu trúc trên đó được thay thế liên tiếp. Điều này có nghĩa là việc tái thiết đã diễn ra sau mỗi 10 - 15 năm hoặc thường xuyên hơn mức này. Sự thay thế có thể

là một phần hoặc toàn bộ bề mặt cấu trúc.

2.2. Hình thức cư trú

Lịch sử hình thành địa chất cho thấy Rạch Núi không thể có sự cư trú trước 4.500 năm, vì khi đó vùng này vẫn còn là một vùng biển nông. Rạch Núi có lẽ được hình thành ngay sau khi mực nước biển cao Holocen sớm rút xuống và để lộ lớp nền sét biển xanh. Với niên đại AMS cho lớp đầu tiên (từ 3.555 - 3.405 calBP đến 3.380 - 3.265 calBP), có vẻ như Rạch Núi chỉ có sự định cư ngay sau khi môi trường được ổn định. Những cư dân đầu tiên tìm đến định cư tại đây, có thể vào giai đoạn biển thoái Holocene I (khoảng hơn 3.600 đến khoảng 3.200 năm cách ngày nay) với mực nước biển thấp hơn hiện nay khoảng 80cm. Và tiếp tục định cư đến giai đoạn biển tiến Holocene II (khoảng 3.200 đến khoảng 2.900 năm cách ngày nay) với mực nước dâng cao hơn hiện nay 30cm.

Các hoạt động tiến - thoái liên tục của mực nước biển tuy có thể không ảnh hưởng trực tiếp lên đời sống của cộng đồng này, nhưng chắc rằng nó ảnh hưởng đến mực nước ngầm, nên cư dân liên tục phải đắp cao để tránh ẩm thấp. Quá trình này đã hình thành nên một diện mạo di tích như ngày nay với dạng một gò đất đắp cao.

Vào thời điểm cách nay khoảng 4.500 - 4.000 năm, cư dân cổ sinh sống dọc theo lưu vực các con sông ở Đông Nam Á lục địa bắt đầu tổ chức và phát triển đời sống kinh tế trên nền tảng nông nghiệp hỗn hợp. Một số di tích trong số đó đã được khai quật trong những năm gần đây, có đặc điểm là những gò đất

lớn với tầng văn hóa dày, chứa đựng các tích tụ vật chất phản ánh đời sống vô cùng sinh động trong buổi đầu của quá trình hình thành các tổ chức cư dân thời tiền sử. Các di tích tương tự cũng đã được khai quật, ở miền trung Thái Lan (di tích Nong Nor và Khok Phanom Di ở rìa đông nam của hệ thống sông Chao Phraya), đông bắc Thái Lan (di tích Ban Non Wat và Ban Lum Khao ở Thượng sông Mun), và ở hạ lưu lưu vực sông Mekong và một số nhánh nhỏ hơn ở miền Nam Việt Nam như Vàm Cỏ và Đồng Nai. Tại đây, những cuộc khai quật trên các gò đất cho thấy những tư liệu về cư trú quan trọng với địa tầng có thể đạt độ sâu vài mét và bao gồm các lớp sản tích tụ liên tiếp nhau, được thay đổi và bảo trì theo định kỳ.

Nghiên cứu về các khu định cư, cũng là các mảng còn thiếu trong thời tiền sử Đông Nam Á lục địa. Hầu hết tư liệu về quá trình chuyển đổi nông nghiệp diễn ra trong thời kỳ đồ đá mới là các vấn đề về sinh kế và bối cảnh mộ táng. Hiện có rất ít thông tin về môi trường sống, với những bằng chứng cụ thể về nơi ở và sử dụng không gian. Bằng chứng ở địa điểm Rạch Núi được khai quật gần đây thật sự rất đáng chú ý.

Các cuộc khai quật gần đây của Trung tâm Khảo cổ học và Đại học Quốc gia Úc tại Rạch Núi đã làm rõ được quy mô của từng mảng nền nhà. Đồng thời qua các dấu vết thực vật, cùng các lỗ cột, những người khai quật cũng dựng lại một cách tương đối cấu trúc của các nền nhà này. Phân tích thành phần chất liệu cũng chỉ ra rằng vôi, đất sét và các vật liệu cháy đã được sử dụng để làm cứng chắc các nền. Phân tích niên đại

từ các mẫu than cho thấy các nền đất được tích tụ rất nhanh, kéo dài chỉ vài trăm năm để tích tụ tầng văn hóa lên đến gần 5m cho thấy việc cư trú tập trung, liên tục trong một quá trình lâu dài. Đây cũng là sự khác biệt tương đối so với cộng đồng cư dân cổ khác ở Nam Bộ.

Đặc điểm cư trú trên nền đất đắp của vùng Vàm Cỏ đã tạo nên tính đa dạng trong bức tranh chung của cộng đồng cư dân cổ trong suốt quá trình chinh phục vùng đất này, bên cạnh cư trú trên nhà sàn của vùng ngập mặn ven biển, cư trú trong các khu đất đắp dạng tròn ở cao nguyên đất đỏ hay cư trú lộ thiên ven sông ở vùng hạ lưu Đồng Nai. Văn hóa vật chất và cách thức xử lý khu cư trú ở các địa điểm như Lộc Giang, An Sơn, Rạch Núi, Lò Gạch... tạo thành đặc trưng và cho thấy một truyền thống địa phương, khác biệt với những gì được ghi nhận trong các di chỉ ở vùng sông Đồng Nai. Sự khác biệt này, phải chăng là sự khác biệt mang tính sinh thái văn hóa, để thích ứng với vùng đất thấp, thường ngập nước vào mùa nước nổi, tính cô lập lớn và không có nhiều lựa chọn cho khu vực cư trú.

Hầu hết các vùng địa lý tự nhiên của Long An đều là vùng đất thấp, tương đối bằng phẳng hoặc trũng sâu tùy theo địa hình cục bộ của từng khu vực. Trong những vùng như thế thường có các gò đất nổi lên khá cao, khoảng 3m đến 5m so với bình diện chung quanh và thường là nơi phân bố của các di tích khảo cổ học. Những gò đất cao này không hoàn toàn do cấu tạo địa lý tự nhiên mà có sự hoạt động sống của con người. Hầu hết tầng văn hóa của khu

cư trú được cấu thành theo từng lớp “nền nhà” được nung cứng tạo thành các bề mặt cư trú khô ráo và liên tục được gia cố, sửa chữa tạo nên tầng văn hóa dày.

Mặc dù quá trình phát triển các nền đất này khá tương tự nhau ở các di tích, nhưng sự khác biệt nhất định trong cấu trúc và kỹ thuật tạo dựng (giữa An Sơn, Lộc Giang khi so sánh với Rạch Núi, có thể phản ánh chúng được tạo dựng bởi các cộng đồng khác nhau, nhưng có liên quan). Ở An Sơn và Lộc Giang vật liệu chủ yếu là vữa và sét, cùng dấu vết bếp lửa ở giữa các lớp nền và trong khu cư trú, di tích Rạch Núi có nhiều dấu vết của thực vật, với các vết chạy dọc theo nền và việc gia cố các rìa của vỉa nền. Các tổ hợp di vật bao gồm đồ gốm, các công cụ bằng mai rùa hay sinh kế của hai cộng đồng cũng phản ánh ít nhiều những khác biệt nhất định. Mặt khác, các bằng chứng về sản xuất nông nghiệp và thuần hóa động vật tại An Sơn khá rõ ràng thì ở Rạch Núi dường như là nơi sinh sống của một nhóm dân cư chủ yếu phụ thuộc vào khai thác.

Các kỹ thuật phức tạp được sử dụng trong tạo dựng, những kiến thức về vật liệu, vôi và phụ gia thực vật, cho thấy những kiến thức và kinh nghiệm tạo dựng đã có từ trước của các cộng đồng này, thể hiện khả năng thích nghi cao của cộng đồng cư dân có lối sống định cư lâu dài và phát triển ổn định, hình thành nên một truyền thống đặc trưng của khu vực này. Do đó, có thể việc thành lập một cộng đồng đá mới này là kết quả của sự phân tán của một cộng đồng lớn hơn vào lãnh thổ mới. Kết luận này phù hợp với các bằng chứng

về sự xuất hiện của các cộng đồng nông nghiệp đầu tiên trên toàn Đông Nam Á lục địa (Bellwood, 2005; 2013).

Sự tương đồng trong văn hóa vật chất, dựa trên kinh tế tự cung tự cấp hỗn hợp cả săn bắt và trồng trọt, giữa các di tích ở Nam Bộ với các địa điểm thời đồ đá mới ở Đông Nam Á lục địa cho thấy mức độ chia sẻ cao của một nguồn gốc văn hóa (Bellwood và cộng sự, 2011). Dù vậy, một số truyền thống thể hiện trên đồ gốm cho thấy sự xuất hiện tương đối nhanh của văn hóa địa phương (Sarjeant, 2014). Tuy nhiên Các bằng chứng về việc tạo dựng khu định cư của An Sơn, Lộc Giang hay Rạch Núi cũng góp phần tạo nên bức tranh về thời kỳ đồ đá mới, có tính đặc trưng bởi sự đa dạng của các cộng đồng địa phương với việc phát triển bản sắc văn hóa và cách tổ chức xã hội riêng.

2.3. Niên đại

Tại di tích Rạch Núi, một lượng đáng kể vật liệu hữu cơ và mảnh than lớn đã được thu thập trong địa tầng rất ổn định, bên dưới các tầng đất kết cứng của Rạch Núi, gồm 14 mẫu ở H1, 03 mẫu ở H2 và 01 mẫu ở H4. Sự kết hợp địa tầng và niên đại giúp xác định được các giai đoạn tạo dựng và cư trú khác nhau.

Tất cả các mẫu đều được phân tích niên đại bằng phương pháp AMS tại Phòng Thí nghiệm cacbon phóng xạ - ANU và hiệu chuẩn bằng mô hình Bayes đã được tạo dựng tại OxCal (Ramsey, 2009). Trong đó chúng tôi đã sử dụng mô hình General Charcoal Outlier (Ramsey, 2009) để xác định các niên đại bất thường để giảm các hiệu

ứng “gỗ cũ”. Chuỗi niên đại của Rạch Núi rất nhất quán, chỉ có một mẫu SANU-31909, được tìm thấy có hơn 5% khả năng bị ảnh hưởng bởi hiệu ứng gỗ cũ.

Trình tự niên đại cho Rạch Núi tạo thành một chuỗi rất hợp lý. Mười hai mẫu niên đại chứng minh địa tầng dày 5m hố 1 của di tích đã được tích tụ tương đối nhanh chóng, giữa các niên đại hiệu chuẩn là giữa các niên đại hiệu chỉnh 1620-1450 và 1493-1476 calBC.

Trong đó các lớp nền 1 (sớm nhất) đến 13 của hố H1 được tích tụ trong khoảng thời gian kéo dài có khả năng chỉ trong khoảng thời gian kéo dài từ 45 đến 210 năm với xác suất 95,4%. Trong khi đó, niên đại từ địa tầng của cư trú hố 2 (H2.F.13 1525-1407 calBC 95,4% và 1466-1313 calBC – 89,9%), cũng như hố 4 (H4.L17 1620-1450 calBC – 95,4%) cũng hỗ trợ nhận định này, chúng tương đương thời với giai đoạn 1, sớm nhất trong hố 1.

3. KẾT LUẬN

Tư liệu khảo cổ học phát hiện tại Rạch Núi cho thấy đây là di chỉ cư trú có niên đại khoảng 3.500 - 3000 năm BP, có tầng văn hóa dày, nguyên vẹn và ổn định, hiện vật phong phú về chất liệu và đa dạng về loại hình. Có thể thấy rằng, cư dân cổ ở Rạch Núi đã chọn nơi thế đất cao của gò để làm nhà, các phát hiện về cấu trúc nền đất đắp dạng nhà cho thấy ở cộng đồng này đã có những cách thức cư trú thích nghi với môi trường ẩm thấp ven biển. Việc phát hiện hàng chục giai đoạn của các nền đất, trên đó là các cấu trúc bằng thực vật, được cư trú trong hơn 200 năm gợi ý rằng di tích Rạch Núi không phải được

cư trú ngẫu nhiên, mà được lên kế hoạch cẩn thận ngay từ khi bắt đầu định cư. Trong các giai đoạn muộn hơn, có thể cộng đồng cư dân cổ này đã có thêm nhiều kinh nghiệm trong việc đắp nền, họ đã biết trộn thêm vỏ các loài nhuyễn thể vào đất đắp nên nền đất cứng hơn. Tuy chưa có đủ tư liệu, hiện vật để có thể dựng lại kiểu dáng những ngôi nhà ở ngôi làng cổ xưa này nhưng qua các hố khai quật, khảo cổ học đã ghi nhận những lớp đất gia cố chắc chắn, có lẽ là dấu tích của kiến trúc cư trú của người xưa.

Khu vực di tích Rạch Núi là một vùng cận biển và cũng như ngày nay cư dân cổ chắc hẳn rất khó có thể phát triển trồng trọt. Các tàn tích xương động vật,

vỏ nhuyễn thể trong tầng văn hóa của di tích cho thấy yếu tố khai thác môi trường tự nhiên nổi trội trong cộng đồng cư dân này. Chính môi trường thiên nhiên trù phú của vùng đất này đã nuôi sống họ, cung cấp nguồn thực phẩm dồi dào, nguồn nguyên liệu bổ sung để làm công cụ lao động (công cụ làm từ mai - yếm rùa, dùi bằng xương thú,...) cho đến các đồ trang sức bằng vỏ nhuyễn thể được xỏ dây đeo. Có thể nói sự hình thành một di tích khảo cổ học quan trọng như Rạch Núi ghi dấu nỗ lực không ngừng của cộng đồng cư dân cổ nơi đây, khi tiến về phía biển hơn 3.000 năm trước để chinh phục môi trường sống mới, cũng không ít khó khăn, và họ đã thích nghi với cuộc sống đó. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bellwood Peter, Marc Oxenham, Bui Chi Hoang và nnk. 2011. “An Son and the Neolithic of Southern Vietnam”. *Asian Perspect.* 50, pp. 144-175.
2. Bellwood, Peter. 2005. *First Farmers: The Origins of Agricultural Societies*. Malden: Blackwell Publishing.
3. Bellwood, Peter. 2013. *First Migrants. Wiley-Blackwell, Chichester (a changed ref)*.
4. Nguyễn Mạnh Thắng và các cộng sự. 2005. *Báo cáo kết quả khai quật khảo cổ học di chỉ Rạch Núi (Cần Giuộc - Long An) năm 2003*. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Sở Văn hóa - Thông tin Long An. Hà Nội.
5. Phạm Quang Sơn. 1978. “Khai quật khảo cổ học di tích Rạch Núi”. Trong Viện Khoa học xã hội tại TPHCM. *Những phát hiện khảo cổ học ở miền Nam*, tr. 97-130.
6. Ramsey, Bronk 2009. *Bayesian analysis of radiocarbon dates. Radiocarbon* 51, 337-360.
7. Sarjeant. 2014. *Contextualising the neolithic occupation of Southern Vietnam: the role of ceramics and potters at An Son*. Terra Australis 42. Canberra: The Australian National University Press.
8. Trung tâm Khảo cổ học, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ. 2013. *Báo cáo kết quả khai quật Di tích Khảo cổ học Rạch Núi (Long An)*.